

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1
(DECOFI)**

28 Mạc Đĩnh Chi, Phường ĐaKao, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

Mã số thuế : 0301248798

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 Tháng đầu năm 2020

MỤC LỤC

-----oOo-----

<i>TT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Trang</i>
1	- Bảng cân đối kế toán	2
2	- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	6
3	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
4	- Thuyết minh báo cáo tài chính	8
5	- Bảng cân đối số phát sinh	34

-----oOo-----

Đơn vị : **HỢP NHẤT**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		71.773.490.108	73.736.318.424
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25.170.149.271	2.817.267.206
1. Tiền	111	V.01	3.770.149.271	1.817.267.206
2. Các khoản tương đương tiền	112	(*)	21.400.000.000	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.891.266.414	47.110.067.209
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.03	25.251.340.455	46.836.554.319
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		579.861.061	218.447.992
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	60.064.898	55.064.898
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		
IV. Hàng tồn kho	140		5.897.780.474	9.862.377.913
1. Hàng tồn kho	141	V.07	5.897.780.474	9.862.377.913
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.814.293.949	13.946.606.096
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	854.433.491	323.445.231
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.889.599.453	13.580.743.552
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		70.261.005	42.417.313
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.263.078.217	26.149.761.570
(200 = 210 + 220 + + 230 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		35.000.000	35.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	35.000.000	35.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		25.228.078.217	26.114.761.570
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	17.375.299.671	18.146.397.122
- Nguyên giá	222		38.736.660.632	38.911.331.732
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21.361.360.961)	(20.764.934.610)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7.852.778.546	7.968.364.448
- Nguyên giá	228		10.967.170.889	10.967.170.889
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.114.392.343)	(2.998.806.441)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	-	-
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14		
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		97.036.568.325	99.886.079.994

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		26.142.016.260	27.675.424.810
I. Nợ ngắn hạn	310		22.292.016.260	23.825.424.810
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	9.282.779.069	17.651.603.945
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		196.020.000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	54.495.968	203.914.028
4. Phải trả người lao động	314		516.359.012	528.173.647
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	487.329.509	868.969.722
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	11.500.470.791	2.597.676.557
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		1.720.525.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23	247.429.449	247.429.449
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.132.462	7.132.462
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		3.850.000.000	3.850.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	3.850.000.000	3.850.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		70.894.552.065	72.210.655.184
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	70.894.552.065	72.210.655.184
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		48.805.300.000	48.805.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		48.805.300.000	48.805.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.27		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.380.923.738	29.380.923.738

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(7.291.671.673)	(5.975.568.554)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(5.975.568.554)	(5.372.807.072)
- LNST chưa PP kỳ này	421b		(1.316.103.119)	(602.761.482)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.28	-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		97.036.568.325	99.886.079.994



NGUYỄN ANH DŨNG
Kế toán tổng hợp



NGUYỄN TRÚC MAI
Kế toán trưởng



TP.HCM, ngày 30 tháng 06 năm 2020

TRẦN ĐĂNG PHAN
Tổng Giám đốc

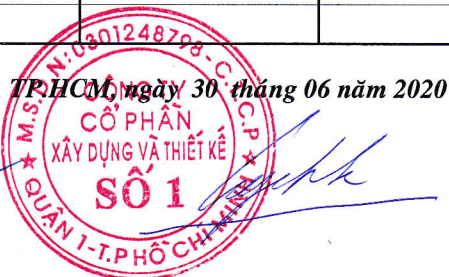
Đơn vị : **HỢP NHẤT**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	17.004.231.523	105.653.204.700
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		17.004.231.523	105.653.204.700
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	11.560.224.062	87.336.414.875
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.444.007.461	18.316.789.825
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	75.077.494	469.543.576
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	14.525.340	122.010.907
- Trong đó: Chi phí đi vay	23		14.525.340	121.912.192
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	6.762.947.915	16.372.442.587
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26) }	30		(1.258.388.300)	2.291.879.907
12. Thu nhập khác	31	VI.6	1.349.988	1.072.846.547
13. Chi phí khác	32	VI.7	54.936.079	3.931.750.968
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(53.586.091)	(2.858.904.421)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.311.974.391)	(567.024.514)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4.128.728	35.736.968
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.316.103.119)	(602.761.482)
19. LN sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61			
20. LN sau thuế của cổ đông của không kiểm soát	62			
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(270)	(124)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			



ANH

NGUYỄN ANH DŨNG
 Kế toán tổng hợp

Trúc Mai

NGUYỄN TRÚC MAI
 Kế toán trưởng

Phan

TRẦN ĐĂNG PHAN
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: **HỢP NHẤT**

6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1.311.974.391)	(567.024.514)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		884.706.538	1.973.447.968
- Các khoản dự phòng	03		-	145.970.292
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			98.715
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(74.055.234)	1.907.766.704
- Chi phí lãi vay	06		14.525.340	121.912.192
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(486.797.747)	3.582.171.357
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		20.909.944.894	(18.503.171.257)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.964.597.439	(5.348.930.400)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		193.192.175	(4.649.572.974)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(530.988.260)	(275.807.730)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.525.340)	(121.912.192)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(31.972.420)	(65.736.968)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(62.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24.003.450.741	(25.445.560.164)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(741.205.182)
2. Tiền thu từ T.Lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		954.555	1.114.943.153
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		75.077.494	469.543.576
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		76.032.049	843.281.547
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7.500.000.000	13.841.200.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9.220.525.000)	(12.120.675.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.075.725)	(96.463.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.726.600.725)	1.624.061.050
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		22.352.882.065	(22.978.217.567)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.817.267.206	25.795.583.488
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(98.715)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		25.170.149.271	2.817.267.206

NGUYỄN ANH DŨNG
Kế toán tổng hợp

NGUYỄN TRÚC MAI
Kế toán trưởng

TRẦN ĐĂNG PHAN
Tổng Giám đốc

Đơn vị : **HỢP NHẤT**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 (DECOFI) là Công ty chuyên đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 792/QĐ/BNN-TCCB ngày 21 tháng 03 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103001711 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 07 năm 2003, thay đổi lần 1 ngày 10 tháng 10 năm 2003, thay đổi lần 2 ngày 16 tháng 04 năm 2007, thay đổi lần 3 ngày 07 tháng 06 năm 2012, thay đổi lần 4 ngày 30 tháng 12 năm 2013, thay đổi lần 5 ngày 23 tháng 06 năm 2016, thay đổi lần 6 ngày 30 tháng 06 năm 2016.

+ Trụ sở chính của Công ty đặt tại 28 Mạc Đĩnh Chi, phường ĐaKao, Quận 1, TP.HCM

+ Chi nhánh Bình Dương tại Ấp Bà Tri, xã Tân Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu là sản xuất, thương mại, xây dựng, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

+ Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế lập dự toán, thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn đầu tư xây dựng; thẩm định thiết kế và dự toán. Giám sát thi công. Kiểm định chất lượng xây dựng cơ bản.

+ Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét: sản xuất vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở).

+ Sản xuất cấu kiện kim loại: sản xuất cấu kiện thép dùng cho ngành xây dựng (không sản xuất vật liệu xây dựng, luyện kim đúc trong khu dân cư tập trung tại TP.HCM).

+ Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành xây dựng.

+ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng.

+ Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (không hoạt động tại trụ sở).

+ Xây dựng nhà các loại.

+ Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.

+ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

+ Phá dỡ.

+ Chuẩn bị mặt bằng.

+ Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).

+ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).

+ Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).

+ Hoàn thiện công trình xây dựng.

+ Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

+ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

- + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- + Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.
- + Hoạt động thiết kế chuyên dụng.
- + Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- + Gia công cơ khí : xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở).
- + Xây dựng công trình công ích.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ
Công ty TNHH MTV Xây dựng DECOFI Hoàng An	Xây dựng	100%
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Kết cấu thép Hưng Phú	Sản xuất, thương mại xây dựng, dịch vụ	100%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**
3. **Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.**
4. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên Ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) được kết chuyển vào thu nhập hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

5. **Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c) Các khoản cho vay

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

7. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

7.1 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

7.2 Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: Thực tế đích danh.

7.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: sử dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

7.4 Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

8.1 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm các tài sản cố định. Trong quá trình sử dụng. Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

8.2 Phương pháp khấu hao tài sản cố định :

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của từng loại tài sản được ước tính theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 49 năm
- Phần mềm máy vi tính	10 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Vào thời điểm cuối năm các khoản dự phòng phải trả sẽ được lập trên cơ sở ghi nhận những giá trị tổn thất có thể xảy ra, mà Công ty phải trả cho các đối tượng có liên quan trong quá trình thực hiện các Hợp đồng kinh tế hoặc bất cứ một nguyên nhân có cơ sở nào đó, có thể làm phương hại đến tính ổn định của tài chính Công ty trong thời gian sau ngày lập báo cáo tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

19.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu : Vốn góp chủ sở hữu phản ánh toàn bộ số tiền mà các cổ đông đã góp cổ phần, đã mua cổ phiếu hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông và được ghi nhận theo mệnh giá.

19.2 Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

19.3 Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

19.4 Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

20.1 Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm quyền quản lý sản phẩm, hàng hóa như người sở hữu sản phẩm, hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm, hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

20.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

20.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

20.4 Doanh thu Hợp đồng xây dựng:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng:

Doanh thu từ các hợp đồng giao nhận thầu thi công và lắp đặt được ghi nhận tại thời điểm ký biên bản nghiệm thu bàn giao với Chủ đầu tư và được căn cứ vào bản quyết toán giá trị hoàn thành - trong trường hợp giá trị thực hiện không phát sinh ngoài giá trị hợp đồng thì giá trị hợp đồng chính là giá trị quyết toán. Trong những trường hợp cụ thể, doanh thu còn được ghi nhận theo tỷ lệ phần trăm hợp đồng đã được hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán được Chủ đầu tư xác nhận. Hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được Chủ đầu tư thanh toán theo hóa đơn giá trị gia tăng đã xuất.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng:

Chi phí từ các hợp đồng xây dựng được ghi nhận từ các chứng từ gốc thực tế phát sinh trong quá trình triển khai thi công hợp đồng xây dựng đó. Trong những trường hợp cụ thể chi phí có thể ghi nhận từ các khoản phải trả để tương ứng với nội dung công việc đã được quyết toán doanh thu trong kỳ.

20.5 Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
Chi phí tài chính chỉ ghi nhận các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1. Tiền

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	1.454.599.757	468.587.210
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.315.549.514	1.348.679.996
- Tiền đang chuyển		
Cộng	3.770.149.271	1.817.267.206

Chi tiết tiền gửi ngân hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền gửi VND	2.296.421.862	1.329.399.785
. NH BIDV - CN.Nam SG		
+ Văn phòng Công ty	245.934.511	531.371.750
+ CT Hoàng An	10.251.963	11.220.096
. NH TMCP Á Châu (CNBD)		
+ CT Hoàng An	292.618.290	51.062.289
+ CT Hưng Phú	1.736.544.899	696.769.900
+ Chi nhánh Bình Dương	11.072.199	38.975.750
- Tiền gửi ngoại tệ (USD)	19.127.652	19.280.211
. NH BIDV - CN.Nam SG	19.127.652	19.280.211
Tổng cộng	2.315.549.514	1.348.679.996

(*) Các khoản tương đương tiền

- Tiền gửi NH BIDV - CN.Nam SG		
- Tiền gửi VND	21.400.000.000	1.000.000.000

2. Các khoản đầu tư tài chính :

- a. Chứng khoán kinh doanh
- b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

3. Phải thu của khách hàng:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	25.251.340.455	46.836.554.319
- Cty TNHH Quốc tế Di Hưng	3.865.300.000	2.471.000.000
- Cty TNHH TM-SX-XD Hưng Thịnh	1.866.301.907	4.866.301.907
- Cty TNHH Đầu tư và Du lịch Hòa Bình Xanh		5.031.606.164
- Cty TNHH RK Resources	8.562.943.160	25.166.994.660
- Cty TNHH Điện tử và Ngũ Kim GEM	680.666.000	2.604.800.000
- Cty TNHH San Lim		109.708.200
- Cty Cổ phần Thương Tín Tàu Cuốc	5.076.105.669	5.076.105.669
- Cty TNHH JW Stone Việt Nam	5.168.595.596	
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	31.428.123	1.510.037.719
a. Phải thu của khách hàng dài hạn		
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

4. **Phải thu khác:**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn	60.064.898	55.064.898
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Tạm ứng	25.606.080	20.606.080
- Ký cược, ký quỹ	32.400.000	32.400.000
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	2.058.818	2.058.818
b. Dài hạn	35.000.000	35.000.000
- Ký cược, ký quỹ	35.000.000	35.000.000
Cộng	95.064.898	90.064.898

5. **Tài sản thiếu chờ xử lý: không**

6. **Nợ xấu : không**

7. **Hàng tồn kho**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	810.459.252		1.369.239.330	
- Công cụ, dụng cụ	77.000.000		87.150.000	
- Chi phí SXKD dở dang	5.010.321.222		8.405.988.583	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	5.897.780.474	-	9.862.377.913	-

8. **Tài sản dở dang dài hạn :**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị sản xuất	P.tiền vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	27.231.750.030	5.365.865.824	6.104.165.930	209.549.948		38.911.331.732
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		(174.671.100)				(174.671.100)
- Chuyển sang Công ty con						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	27.231.750.030	5.191.194.724	6.104.165.930	209.549.948		38.736.660.632
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	13.826.338.016	2.489.870.898	4.240.781.824	207.943.872		20.764.934.610
- Khấu hao trong kỳ	462.048.511	153.775.375	151.690.674	1.606.076		769.120.636
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		(172.694.285)				(172.694.285)
- Chuyển sang Công ty con						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	14.288.386.527	2.470.951.988	4.392.472.498	209.549.948		21.361.360.961
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	13.405.412.014	2.875.994.926	1.863.384.106	1.606.076		18.146.397.122
Tại ngày cuối kỳ	12.943.363.503	2.720.242.736	1.711.693.432	-		17.375.299.671

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 10.876.969.693 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.200.119.405 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	10.793.470.889			173.700.000		10.967.170.889
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất KD						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	10.793.470.889			173.700.000		10.967.170.889
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	2.882.804.688			116.001.753		2.998.806.441
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong kỳ	106.900.896			8.685.006		115.585.902
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	2.989.705.584			124.686.759		3.114.392.343
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	7.910.666.201			57.698.247		7.968.364.448
Tại ngày cuối kỳ	7.803.765.305			49.013.241		7.852.778.546

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ VH dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 7.803.765.305 đồng
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 335.000.000 đồng

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính : không

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư : không

13. Chi phí trả trước :

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn	854.433.491	323.445.231
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.853.194	288.814.403
- Chi phí đi vay		
- Chi phí sửa chữa tài sản	842.580.297	
- Các khoản khác		34.630.828
b. Dài hạn		
Cộng	854.433.491	323.445.231

14. Tài sản khác :

15. Vay và nợ thuê tài chính:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	0	0	0	1.720.525.000	1.720.525.000	1.720.525.000
- NH BIDV	0	0		1.720.525.000	1.720.525.000	1.720.525.000
b. Vay dài hạn						
Cộng	0	0	0	1.720.525.000	1.720.525.000	1.720.525.000

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/62521/HỆTDHM, ngày 12/09/2019, hạn mức cho vay 70.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản như sau : Quyền sử dụng đất tại Xã tân Hiệp, Huyện tân Uyên, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận QSDĐ số AL 557862 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 10/01/2008; Quyền sử hữu công trình trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử hữu công trình xây dựng hồ sơ gốc số 12/CN-SHCT do UBND Tỉnh Bình Dương cấp ngày 21/01/2009; Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số O 425432 do UBND TP.HCM cấp ngày 26/08/1999.

c. Các khoản nợ thuê tài chính : không

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán : không

đ. Thuyết minh chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	9.282.779.069	9.282.779.069	17.651.603.945	17.651.603.945
. CT TNHH TM & DV Đông Kha		0	411.613.594	411.613.594
. CT CP dây và cáp điện Taya		0	1.215.768.418	1.215.768.418
. CT TNHH EMB		0	354.780.200	354.780.200
. CT TNHH Thép Tấn Minh	1.224.958.987	1.224.958.987		0
. CT TNHH XD Lê Phan	417.506.100	417.506.100	3.358.672.600	3.358.672.600
. CT TNHH TV TK & ĐT XD Bách Việt		0	1.228.279.360	1.228.279.360
. CT TNHH CK-XD-TM Nguyễn Gia Phát	25.374.800	25.374.800	1.462.614.500	1.462.614.500
. CT TNHH Đầu tư và XD Indec	6.502.246.912	6.502.246.912	6.502.246.912	6.502.246.912
. Phải trả cho các đối tượng khác	1.112.692.270	1.112.692.270	3.117.628.361	3.117.628.361
a. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
	9.282.779.069	9.282.779.069	17.651.603.945	17.651.603.945

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán : không

d. Phải trả người bán là các bên liên quan :

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:**a. Phải nộp**

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng		1.257.277.843	1.257.277.843	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	203.914.028	210.893.987	360.312.047	54.495.968
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		18.666.000	18.666.000	
- Các loại thuế khác		6.000.000	6.000.000	
- Các khoản phải nộp khác				
Cộng	203.914.028	1.492.837.830	1.642.255.890	54.495.968

b. Phải thu

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.417.313	4.128.728	31.972.420	70.261.005
Cộng	42.417.313	4.128.728	31.972.420	70.261.005

18. Chi phí phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa thành phẩm BĐS đã bán	487.329.509	868.969.722
b. Dài hạn		
Cộng	487.329.509	868.969.722

19. Phải trả khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	69.229.000	48.208.200
- Bảo hiểm xã hội	43.244.800	592.073
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	859.385.675	865.461.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
+ CT Cổ phần Thương Tín Tàu Cuộc	706.978.063	706.978.063
+ CT TNHH RK Resources	8.906.632.364	
+ Trợ cấp thôi việc	868.456.000	925.497.750
+ Người lao động	27.630.240	12.318.910
+ Phải trả khác	18.914.649	38.620.161
Cộng	11.500.470.791	2.597.676.557

b. Dài hạn

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện:

21. Trái phiếu phát hành:

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

23. Dự phòng phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn	247.429.449	247.429.449
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	247.429.449	247.429.449
b. Dài hạn		
Cộng	247.429.449	247.429.449

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	T.dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	CL ĐG lại TS	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	48.805.300.000						(5.372.807.072)	29.380.923.738	85.015.883.933
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							(602.761.482)		(602.761.482)
- Tăng khác									
- Chia cổ tức									
- Lỗ trong năm trước									
- Trích lập các quỹ									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	48.805.300.000						(5.975.568.554)	29.380.923.738	72.210.655.184
- Tăng vốn trong kỳ này									
- Lãi trong kỳ này							(1.316.103.119)		(1.316.103.119)
- Giảm vốn trong kỳ này									
- Chia cổ tức									
- Tăng LN sau thuế chưa PP từ Quỹ ĐTPT									
- Lỗ khi thanh lý Công ty con									
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ này	48.805.300.000						(7.291.671.673)	29.380.923.738	70.894.552.065

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của Công ty mẹ		
- Vốn góp của các đối tượng khác	48.805.300.000	48.805.300.000
Cộng	48.805.300.000	48.805.300.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	48.805.300.000	48.805.300.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	48.805.300.000	48.805.300.000
- Cổ tức và lợi nhuận đã chia		

d- Cổ phiếu:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.880.530	4.880.530
- Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng	4.880.530	4.880.530
+ Cổ phiếu phổ thông	4.880.530	4.880.530
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.880.530	4.880.530
+ Cổ phiếu phổ thông	4.880.530	4.880.530
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản : không

27. Chênh lệch tỷ giá :

Chỉ tiêu	6T đầu năm nay	Năm trước
- CLTG do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- CLTG phát sinh		

28. Nguồn kinh phí : không

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
- USD	827,68	834,28
d. Kim khí quý, đá quý		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	1.929.280.509	1.929.280.509

30. Các thông tin khác : không

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	6T đầu năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.004.231.523	105.653.204.700
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	4.737.976.046	1.801.666.822
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	12.266.255.477	103.851.537.878
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	12.266.255.477	103.851.537.878
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng		
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu :		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán:

Chỉ tiêu	6T đầu năm nay	Năm trước
- Giá thành xây lắp	10.688.394.289	86.718.772.581
- Giá vốn bán hàng và dịch vụ đã cung cấp	871.829.773	617.642.294
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	11.560.224.062	87.336.414.875

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

Chỉ tiêu	6T đầu năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	75.077.494	469.543.576
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	75.077.494	469.543.576

5. Chi phí tài chính:

Chỉ tiêu	6T đầu năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	14.525.340	121.912.192
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		98.715
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	14.525.340	122.010.907

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	6T đầu năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		272.672.701
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		706.978.063
- Thu các khoản nợ P.trả không XD được chủ		
- Các khoản khác	1.349.988	93.195.783
Cộng	1.349.988	1.072.846.547

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	6T đầu năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.022.260	2.649.982.981
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	53.913.819	1.260.784.984
- Các khoản khác		20.983.003
Cộng	54.936.079	3.931.750.968

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	6T đầu năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	6.762.947.915	16.372.442.587
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	6.762.947.915	16.372.442.587
. Chi phí nhân viên quản lý	4.828.030.086	11.356.306.437
. Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	150.955.533	416.258.120
. Chi phí khấu hao TSCĐ	66.284.896	212.809.127
. Chi phí về thuế, phí	46.077.364	88.858.627
. Chi phí dịch vụ thuê ngoài	923.169.966	1.350.940.340
. Chi phí bằng tiền khác	748.430.070	2.947.269.936
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành SP hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:

Chỉ tiêu	6T đầu năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.886.281.534	45.391.003.874
- Chi phí nhân công	6.693.049.786	18.365.712.860
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	884.706.538	1.973.447.968
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	349.597.961	39.728.359.985
- Chi phí khác bằng tiền	1.930.653.575	4.100.135.595
Cộng	14.744.289.394	109.558.660.282

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014.

Chỉ tiêu	6T đầu năm nay	Năm trước
a- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước	(1.311.974.391)	(567.024.514)
- Các khoản điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	0	98.715
<i>điều chỉnh giảm</i>		
. Chi phí không được trừ		
. Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của năm nay		98.715
. Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của năm trước		
- Các khoản điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	0	482.543
. Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của năm nay		482.543
b- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	4.128.728	35.736.968
c- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.128.728	35.736.968

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai : không
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng trong tương lai : không
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

Chỉ tiêu	6T đầu năm nay	Năm trước
- Số tiền đi vay theo kế ước thông thường	7.500.000.000	13.841.200.000

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Chỉ tiêu	6T đầu năm nay	Năm trước
- Số tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	9.220.525.000	12.120.675.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không
3. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	6 tháng đầu năm nay	Năm trước
Tổng thu nhập	580.416.596	1.236.886.768

4. Thông tin về bộ phận

Thông tin về bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ Công ty.

- Khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong cùng khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam nên không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro khác nhau. Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty không áp dụng báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

- Khu vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách			
	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	30/06/2020	Dự phòng	01/01/2020	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.170.149.271		2.817.267.206	
Phải thu khách hàng	25.251.340.455		46.836.554.319	
Trả trước cho người bán	579.861.061		218.447.992	
Phải thu khác	95.064.898		90.064.898	
Cộng	51.096.415.685	-	49.962.334.415	-

Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách	
	30/06/2020	01/01/2020
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	9.282.779.069	17.651.603.945
Vay và nợ thuê tài chính	-	1.720.525.000
Người mua trả trước	196.020.000	
Chi phí phải trả	487.329.509	868.969.722
Phải trả khác	15.187.825.420	6.452.895.658
Cộng	25.153.953.998	26.693.994.325

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư số 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

6. Tài sản đảm bảo

Công ty có thể chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay (thuyết minh VI.15) và tại thời điểm 30/06/2020 Công ty cũng không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác

7. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

8. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh toán là khoản rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối năm	21.303.953.998	3.850.000.000	25.153.953.998
Phải trả cho người bán	9.282.779.069		9.282.779.069

Người mua trả trước	196.020.000		196.020.000
Chi phí phải trả	487.329.509		487.329.509
Vay và nợ thuê tài chính	-		-
Các khoản phải trả khác	11.337.825.420	3.850.000.000	15.187.825.420
Số đầu năm	22.753.994.325	3.850.000.000	26.603.994.325
Phải trả cho người bán	17.561.603.945		17.561.603.945
Người mua trả trước			-
Chi phí phải trả	868.969.722		868.969.722
Vay và nợ thuê tài chính	1.720.525.000		1.720.525.000
Các khoản phải trả khác	2.602.895.658	3.850.000.000	6.452.895.658

9. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý rủi ro của Công ty.

- Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

10. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

11. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

12. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị: **VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	17.256.816.275	106.576.867.843
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		17.256.816.275	106.576.867.843
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	12.450.553.146	97.696.454.652
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.806.263.129	8.880.413.191
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	72.223.580	458.737.334
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	14.525.340	(594.200.204)
- Trong đó: Chi phí đi vay	23		14.525.340	121.912.192
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	3.408.442.729	8.226.139.801
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1.455.518.640	1.707.210.928
11. Thu nhập khác	31	VI.6		1.542.571.003
12. Chi phí khác	32	VI.7		3.892.024.410
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	(2.349.453.407)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.455.518.640	(642.242.479)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.455.518.640	(642.242.479)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Đơn vị: **CHI NHÁNH BÌNH DƯƠNG**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1		4.451.861.108
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		-	4.451.861.108
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3		3.498.412.109
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-	953.448.999
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	31.218	869.232
7. Chi phí tài chính	22	VI.5		
- Trong đó: Chi phí đi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	304.002.927	914.837.504
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(303.971.709)	39.480.727
11. Thu nhập khác	31	VI.6		270
12. Chi phí khác	32	VI.7		
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	270
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(303.971.709)	39.480.997
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Đơn vị: **CT TNHH MTV XÂY DỰNG DECOFI HOÀNG ÂN**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	3.583.956.890	60.224.416.885
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	3.583.956.890	60.224.416.885
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	3.569.703.612	54.968.812.351
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14.253.278	5.255.604.534
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.641.691	2.632.089
7. Chi phí tài chính	22	VI.30		
- Trong đó: Chi phí đi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.862.303.360	4.765.991.497
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(1.846.408.391)	492.245.126
11. Thu nhập khác	31			5.195.513
12. Chi phí khác	32		53.913.819	460.953.726
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(53.913.819)	(455.758.213)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.900.322.210)	36.486.913
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	4.128.728	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.904.450.938)	36.486.913
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Đơn vị: **CT TNHH MTV XÂY DỰNG KẾT CẤU THÉP HÙNG PHÚ**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	8.707.891.341	30.845.864.091
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	8.707.891.341	30.845.864.091
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	8.084.400.287	27.618.540.990
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		623.491.054	3.227.323.101
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.181.005	7.304.921
7. Chi phí tài chính	22	VI.30		
- Trong đó: Chi phí đi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.188.198.899	2.465.473.785
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(563.526.840)	769.154.237
11. Thu nhập khác	31		1.349.988	39.399.974
12. Chi phí khác	32		1.022.260	93.093.045
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		327.728	(53.693.071)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(563.199.112)	715.461.166
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31		35.736.968
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(563.199.112)	679.724.198
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

NGUYỄN ANH DŨNG
Kế toán tổng hợp

NGUYỄN TRÚC MAI
Kế toán trưởng



TP.HCM, ngày 30 tháng 06 năm 2020

TRẦN ĐĂNG PHAN
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1
28 Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Đơn vị : **HỢP NHẤT**

Đơn vị tính : đồng

Số hiệu TK	Diễn giải	Số dư Đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	Tiền mặt VND	468.587.210		4.089.658.694	3.103.646.147	1.454.599.757	
11111	Quỹ tiền mặt (VP.CT)	192.928.336		100.089.782	278.125.629	14.892.489	
	Quỹ tiền mặt (CN Bình Dương)	9.935.874				9.935.874	
	Quỹ tiền mặt (CT Hoàng An)	15.878.364		2.354.463.560	1.412.037.518	958.304.406	
	Quỹ tiền mặt (CT Hưng Phú)	249.844.636		1.635.105.352	1.413.483.000	471.466.988	
112	Tiền gửi Ngân hàng	1.348.679.996		84.568.576.137	83.601.706.619	2.315.549.514	
1121	Tiền gửi NH-VND	1.329.399.785		84.568.576.137	83.601.554.060	2.296.421.862	
	NH BIDV - CN.Nam Sài Gòn	542.591.846		60.752.990.877	61.039.396.249	256.186.474	
	NH TMCP Á Châu (CNBD)	38.975.750		307.542.117	335.445.668	11.072.199	
	NH TMCP Á Châu (CT Hoàng An)	51.062.289		13.786.733.938	13.545.177.937	292.618.290	
	NH TMCP Á Châu (CT Hưng Phú)	696.769.900		9.721.309.205	8.681.534.206	1.736.544.899	
1122	Tiền gửi NH -Ngoại tệ	19.280.211			152.559	19.127.652	
1122D	NH BIDV - CN.Nam Sài Gòn	19.280.211			152.559	19.127.652	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.000.000.000		31.600.000.000	11.200.000.000	21.400.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000		31.600.000.000	11.200.000.000	21.400.000.000	
1281A	NH BIDV - CN.Nam Sài Gòn	1.000.000.000		31.600.000.000	11.200.000.000	21.400.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	73.268.057.569		42.303.361.554	73.763.693.338	41.807.725.785	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	15.046.322.444		1.914.214.831	2.628.398.743	14.332.138.532	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HH,DV	15.046.322.444		1.914.214.831	2.628.398.743	14.332.138.532	
136	Phải thu nội bộ			479.291.709	479.291.709		
1368	Phải thu nội bộ khác			479.291.709	479.291.709		
138	Phải thu khác		29.965.604	50.688.731	46.294.549		25.571.422
1388	Phải thu khác		29.965.604	50.688.731	46.294.549		25.571.422

Số hiệu TK	Diễn giải	Số dư Đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
141	Tạm ứng	20.606.080		63.524.860	58.524.860	25.606.080	
152	Nguyên liệu, vật liệu	1.369.239.330		4.205.599.088	4.764.379.166	810.459.252	
1521	Nguyên vật liệu chính	1.363.599.330		4.070.165.044	4.623.305.122	810.459.252	
1522	Vật liệu phụ	5.640.000		133.034.044	138.674.044		
1526	Nhiên liệu			2.400.000	2.400.000		
153	Công cụ, dụng cụ	87.150.000			10.150.000	77.000.000	
154	CP SXKD dở dang	8.405.988.583		21.668.583.787	25.064.251.148	5.010.321.222	
1541	Xây lắp	7.235.127.210		18.075.274.670	22.770.853.353	2.539.548.527	
1542	Sản phẩm khác	1.170.861.373		2.576.473.454	1.314.380.312	2.432.954.515	
1543	Dịch vụ			979.017.483	979.017.483		
1544	Chi phí bảo hành xây lắp			37.818.180		37.818.180	
211	Tài sản cố định hữu hình	38.911.331.732			174.671.100	38.736.660.632	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	27.231.750.030				27.231.750.030	
2112	Máy móc, thiết bị	5.365.865.824			174.671.100	5.191.194.724	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6.104.165.930				6.104.165.930	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	209.549.948				209.549.948	
213	Tài sản cố định vô hình	10.967.170.889				10.967.170.889	
2131	Quyền sử dụng đất	10.793.470.889				10.793.470.889	
2135	Phần mềm máy vi tính	173.700.000				173.700.000	
214	Hao mòn TSCĐ		23.763.741.051	172.694.285	884.706.538		24.475.753.304
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		20.764.934.610	172.694.285	769.120.636		21.361.360.961
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		2.998.806.441		115.585.902		3.114.392.343
242	Chi phí trả trước	323.445.231		3.740.764.456	3.209.776.196	854.433.491	
2421	Chi phí trả trước	323.445.231		919.178.500	388.190.240	854.433.491	
2422	Chi phí chờ kết chuyển			2.821.585.956	2.821.585.956		
24221	Chi phí nhân viên			369.529.700	369.529.700		
24223	Chi phí công cụ, dụng cụ			243.293.739	243.293.739		
24224	Chi phí khấu hao			775.063.530	775.063.530		
24227	Chi phí thuê ngoài			301.980.000	301.980.000		

Số hiệu TK	Diễn giải	Số dư Đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
24228	Chi phí khác			1.131.718.987	1.131.718.987		
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	67.400.000				67.400.000	
2441	C.cố, T.chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	32.400.000				32.400.000	
2441	C.cố, T.chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	35.000.000				35.000.000	
331	Phải trả người bán		43.864.659.203	40.444.531.667	22.035.195.802		25.455.323.338
3311	Phải trả người bán vật tư, HH		43.864.659.203	40.444.531.667	22.035.195.802		25.455.323.338
333	Thuế và các khoản phải nộp NN		1.627.075.607	5.325.666.866	4.125.365.301		426.774.042
3331	Thuế GTGT phải nộp		1.465.578.892	4.908.716.399	3.885.676.586		442.539.079
33311	Thuế GTGT đầu ra		1.465.578.892	4.908.716.399	3.885.676.586		442.539.079
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.417.313		31.972.420	4.128.728	70.261.005	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		203.914.028	360.312.047	210.893.987		54.495.968
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			18.666.000	18.666.000		
3338	Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác			6.000.000	6.000.000		
33382	Các loại thuế khác			6.000.000	6.000.000		
334	Phải trả người lao động		528.173.647	6.056.208.514	6.044.393.879		516.359.012
3341	Phải trả công nhân viên		528.173.647	4.446.103.514	4.434.288.879		516.359.012
33411	Thanh toán lương		194.746.848	3.300.396.714	3.538.391.822		432.741.956
33412	Các khoản khác có tính chất lương		307.426.799	1.048.706.800	824.897.057		83.617.056
33414	Tiền thưởng		26.000.000	97.000.000	71.000.000		
3348	Phải trả người lao động khác			1.610.105.000	1.610.105.000		
3348A	Phải trả nhân công trực tiếp			1.610.105.000	1.610.105.000		
335	Chi phí phải trả		868.969.722	514.320.213	132.680.000		487.329.509
336	Phải trả nội bộ			479.291.709	479.291.709		
3368	Phải trả nội bộ khác			479.291.709	479.291.709		
338	Phải trả, phải nộp khác		2.565.652.135	1.054.330.590	9.961.519.006		11.472.840.551
3382	Kinh phí công đoàn		48.208.200	23.622.400	44.643.200		69.229.000
3383	Bảo hiểm xã hội		592.073	756.964.183	790.832.810		34.460.700
3384	Bảo hiểm y tế			133.434.450	139.515.750		6.081.300
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			59.304.200	62.007.000		2.702.800

Số hiệu TK	Diễn giải	Số dư Đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3388	Phải trả, phải nộp khác		2.516.851.862	81.005.357	8.924.520.246		11.360.366.751
341	Vay và nợ thuê tài chính		1.720.525.000	9.220.525.000	7.500.000.000		
3411	Các khoản đi vay		1.720.525.000	9.220.525.000	7.500.000.000		
3411D	Vay NH BIDV - CN Nam Sài Gòn		1.720.525.000	9.220.525.000	7.500.000.000		
344	Nhận ký quỹ, ký cược		3.850.000.000				3.850.000.000
3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		3.850.000.000				3.850.000.000
352	Dự phòng phải trả		247.429.449				247.429.449
3522	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		247.429.449				247.429.449
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.132.462				7.132.462
3531	Quỹ khen thưởng						
3532	Quỹ phúc lợi		7.132.462				7.132.462
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		48.805.300.000				48.805.300.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		48.805.300.000				48.805.300.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		48.805.300.000				48.805.300.000
414	Quỹ Đầu tư phát triển		29.380.923.738				29.380.923.738
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.975.568.554		3.678.354.950	2.362.251.831	7.291.671.673	
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	5.372.807.072		602.761.482		5.975.568.554	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	602.761.482		3.075.593.468	2.362.251.831	1.316.103.119	
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp DV			29.548.664.506	29.548.664.506		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			24.558.103.708	24.558.103.708		
51121	Doanh thu xây lắp			23.205.848.708	23.205.848.708		
51122	Doanh thu bán các sản phẩm khác			1.352.255.000	1.352.255.000		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			4.904.924.457	4.904.924.457		
5118	Doanh thu khác			85.636.341	85.636.341		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			75.077.494	75.077.494		
5151	Lãi tiền gửi, tiền cho vay			75.077.494	75.077.494		
621	CP nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			4.618.982.124	4.618.982.124		
6211	Chi phí NVL dùng trong HD xây lắp			2.309.934.656	2.309.934.656		
6212	Chi phí NVL dùng trong HD sản xuất			2.295.229.288	2.295.229.288		

Số hiệu TK	Diễn giải	Số dư Đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6214	Chi phí NVL dùng trong HĐ bảo hành			13.818.180	13.818.180		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			1.495.490.000	1.495.490.000		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp HĐ xây lắp			1.223.230.000	1.223.230.000		
6222	Chi phí nhân công trực tiếp HĐ sản xuất			272.260.000	272.260.000		
627	Chi phí sản xuất chung			15.554.111.663	15.554.111.663		
6271	Chi phí nhân viên			369.529.700	369.529.700		
6272	Chi phí vật liệu			50.980.309	50.980.309		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			264.994.393	264.994.393		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			309.487.725	309.487.725		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			12.914.039.478	12.914.039.478		
6278	Chi phí bằng tiền khác			1.645.080.058	1.645.080.058		
632	Giá vốn hàng bán			24.104.657.045	24.104.657.045		
6321	Giá vốn của sản phẩm xây lắp			21.665.862.208	21.665.862.208		
6322	Giá vốn của hàng bán sản phẩm sản xuất			1.314.380.312	1.314.380.312		
6323	Giá vốn của dịch vụ			979.017.483	979.017.483		
6328	Giá vốn khác			145.397.042	145.397.042		
635	Chi phí tài chính			14.525.340	14.525.340		
6351	Chi phí lãi tiền vay			14.525.340	14.525.340		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			6.762.947.915	6.762.947.915		
6421	CP nhân viên quản lý			4.828.030.086	4.828.030.086		
6422	CP Vật liệu quản lý			116.485.145	116.485.145		
6423	CP đồ dùng văn phòng			34.470.388	34.470.388		
6424	CP khấu hao TSCĐ			66.284.896	66.284.896		
6425	Thuế, phí, lệ phí			46.077.364	46.077.364		
6427	CP dịch vụ mua ngoài			923.169.966	923.169.966		
6428	CP bằng tiền khác			658.798.586	658.798.586		
6429	CP xăng , sửa chữa nhỏ			89.631.484	89.631.484		
711	Thu nhập khác			2.304.543	2.304.543		

Số hiệu TK	Diễn giải	Số dư Đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
7111	Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ			954.555	954.555		
7119	Thu nhập khác			1.349.988	1.349.988		
811	CP khác			55.890.634	55.890.634		
8111	Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			1.976.815	1.976.815		
8114	Chi phí phạt thuế, truy nộp thuế			53.913.819	53.913.819		
821	CP thuế thu nhập doanh nghiệp			4.128.728	4.128.728		
8211	CP thuế TNDN hiện hành			4.128.728	4.128.728		
911	Xác định kết quả kinh doanh			32.397.668.302	32.397.668.302		
	Tổng cộng	157.301.964.931	157.301.964.931	376.264.635.935	376.264.635.935	145.220.997.832	145.220.997.832

TP.HCM, lập ngày 30 tháng 06 năm 2020



Ad

NGUYỄN ANH DŨNG
Kế toán tổng hợp

Vml

NGUYỄN TRÚC MAI
Kế toán trưởng

TRẦN ĐĂNG PHAN
Tổng Giám đốc